

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Mộc Nghệ Thuật tại Văn bản số 02/MNT ngày 31 tháng 3 năm 2026 về việc giải trình về nội dung cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mộc Nghệ Thuật (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm mộc gia dụng 180.000 cái/năm; sản xuất các bộ phận chi tiết gỗ từ nguyên liệu gỗ 1.000.000 cái/năm” tại Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên chủ cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm mộc gia dụng 180.000 cái/năm; sản xuất các bộ phận chi tiết gỗ từ nguyên liệu gỗ 1.000.000 cái/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600580848 đăng kí lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2002, thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 6 năm 2025, do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư, Mã số dự án: 2146428888 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 7 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 2146428888.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sản phẩm mộc gia dụng; sản xuất các bộ phận chi tiết gỗ từ nguyên liệu gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 62.076 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

a) Sản xuất sản phẩm mộc gia dụng 180.000 cái/năm.

b) Sản xuất các bộ phận chi tiết gỗ từ nguyên liệu gỗ 1.000.000 cái/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (gỗ phôi, ván, tấm gỗ ghép) → Sấy → Cưa, cắt → Ghép gỗ → Khoan, bào, đánh mộng → Chà nhám, đánh bóng → Sơn

→ Kiểm tra → Lắp ráp hoàn thiện → Đóng gói → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mộc Nghệ Thuật

1. Công ty TNHH Mộc Nghệ Thuật có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Mộc Nghệ Thuật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Phuc).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước, không xả ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và quản lý hệ thống xử lý nước thải của KCN Tam Phước) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 34/HĐXLNT ngày 09 tháng 7 năm 2007 để xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước, đồng thời phải tuân thủ theo giấy phép môi trường của KCN Tam Phước.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh chung của công nhân, nước thải từ vệ sinh văn phòng với lưu lượng dự kiến 40,4 m³/ngày.đêm (sau khi xử lý qua 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 93,25 m³) cùng với nước thải rửa tay chân được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 72 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước tại 01 điểm trên đường số 7.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ xả đáy lò hơi với lưu lượng 0,5 m³/ngày; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng 0,8 m³/ngày; nước thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi với lưu lượng 3,5 m³/ngày) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 72 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước tại 01 điểm trên đường số 7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể tự hoại.

- Tổng thể tích là 93,25 m³ (01 bể tại khu nhà văn phòng thể tích 35 m³, 01 bể tại khu nhà xưởng 2 và 3 thể tích 11,25 m³, 01 bể tại khu nhà xưởng 4 và 5 thể tích 47 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất* → *Hố thu gom* → *Bể chứa nước thải* → *Bể keo tụ* → *Bể tạo bông* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể khử Nitrat* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng sinh học* → *Bể giám sát* → *Đầu nối KCN Tam Phước*.

- Công suất thiết kế: 72 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaOH, H₂SO₄, Polymer, Polyacrylamide

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải trong trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.

- Thiết kế, xây dựng đường ống thoát nước mưa để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào hố thu gom nước thải, gây quá tải hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Tam Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, đơn vị nhận xử lý nước thải

(Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa) không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nhà xưởng 2:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 1.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 2.
- Nguồn số 3: Bụi khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV.

Nhà xưởng 3:

- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 1.
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 2.
- Nguồn số 6: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV.
- Nguồn số 7: Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi.

Nhà xưởng 4:

- Nguồn số 8: Bụi khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV.
- Nguồn số 9: Bụi thải từ công đoạn thổi bụi trước sơn tự động, sấy UV số 1 (không có dòng thải).
- Nguồn số 10: Bụi thải từ công đoạn thổi bụi trước sơn tự động, sấy UV số 2 (không có dòng thải).
- Nguồn số 11: Bụi thải từ công đoạn thổi bụi trước sơn tự động, sấy UV số 3 (không có dòng thải).
- Nguồn số 12: Bụi thải từ công đoạn chà nhám trước sơn tự động, sấy UV số 1 (không có dòng thải).
- Nguồn số 13: Bụi thải từ công đoạn chà nhám trước sơn tự động, sấy UV số 2 (không có dòng thải).
- Nguồn số 14: Bụi thải từ công đoạn chà nhám trước sơn tự động, sấy UV số 3 (không có dòng thải).

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi trước sơn sấy AC số 1 (không có dòng thải).

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi trước sơn sấy AC số 2 (không có dòng thải).

- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 1.

- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 2.

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 1.

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 2.

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 3.

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 4.

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 5.

- Nguồn số 24: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng khô số 1.

- Nguồn số 25: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng khô số 2.

Nhà xưởng 5 và 6

- Nguồn số 26: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám.

- Nguồn số 27: Bụi khí thải từ công đoạn khu vực pha sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

Dòng thải	Khu vực lắp đặt hệ thống	Số lượng	Ống thải	Tọa độ vị trí	Công suất hệ thống
Nhà xưởng 2					
Dòng thải 1	Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 1	1 hệ thống	2 ống thải	X: 1.121.834, Y: 443.083	90.000 m ³ /giờ (45.000 m ³ /giờ/ống thải)
Dòng thải 2				X: 1.121.835, Y: 443.084	
Dòng thải 3	Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 2	1 hệ thống	2 ống thải	X: 1.121.831, Y: 443.081	90.000 m ³ /giờ (45.000 m ³ /giờ/ống thải)
Dòng thải 4				X: 1.121.832, Y: 443.082	
Dòng thải 5	Nguồn số 3: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.762; Y: 412.135	3.533 m ³ /giờ
Nhà xưởng 3					

Dòng thải	Khu vực lắp đặt hệ thống	Số lượng	Ống thải	Tọa độ vị trí	Công suất hệ thống
Dòng thải 6	Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 1.	1 hệ thống	2 ống thải	X: 1.121.830, Y: 443.079;	90.000 m ³ /giờ (45.000 m ³ /giờ/ống thải)
Dòng thải 7				X: 1.121.829, Y: 443.078;	
Dòng thải 8	Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực 2.	1 hệ thống	2 ống thải	X: 1.121.828, Y: 443.076;	90.000 m ³ /giờ (45.000 m ³ /giờ/ống thải)
Dòng thải 9				X: 1.121.827, Y: 443.075;	
Dòng thải 10	Nguồn số 6: Bụi khí thải từ công đoạn khu vực sơn tự động và sấy UV.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.760; Y: 412.131.	3.533 m ³ /giờ
Dòng thải 11	Nguồn số 7: Bụi khí thải từ lò hơi.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.760; Y: 412.130.	10.000 m ³ /giờ
Nhà xưởng 4					
Dòng thải 12	Nguồn số 8: Bụi khí thải từ công đoạn khu vực sơn tự động và sấy UV.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.761; Y: 412.133	3.533 m ³ /giờ
Dòng thải 13	Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 1.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.761; Y: 412.133	31.600 m ³ /giờ
Dòng thải 14	Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 2.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.761; Y: 412.133	31.600 m ³ /giờ
Dòng thải 15	Nguồn số 19: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 1.	1 hệ thống	1 ống thải	X:1.201.697; 412.09	10.600 m ³ /giờ
Dòng thải 16	Nguồn số 20: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 2.	1 hệ thống	3 ống thải	X: 1.201.695; Y412.091	10.600 m ³ /giờ
Dòng thải 17	Nguồn số 21: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 3.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.670; Y: 412.101	10.600 m ³ /giờ
Dòng thải 18	Nguồn số 22: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 4.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.646; Y: 412.104	10.600 m ³ /giờ
Dòng thải 19	Nguồn số 23: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 5.	1 hệ thống	1 ống thải	X:1.201.646; Y: 412.106	10.600 m ³ /giờ

Dòng thải	Khu vực lắp đặt hệ thống	Số lượng	Ống thải	Tọa độ vị trí	Công suất hệ thống
Dòng thải 20	Nguồn số 24: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng khô số 1.	1 hệ thống	1 ống thải	X: 1.201.720; Y: 412.080	88.333m ³ /giờ/ống thải
	Nguồn số 25: Bụi khí thải từ công đoạn sơn màng khô số 2.				
Nhà xưởng 5 và 6					
Dòng thải 21	Nguồn số 26: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám.	1 hệ thống	2 ống thải	X: 1.121.835, Y: 443.084	84.000 m ³ /giờ (42.000 m ³ /giờ/ống thải)
Dòng thải 22				X: 1.121.835, Y: 443.084;	
Dòng thải 23	Nguồn số 27: Bụi khí thải từ công đoạn khu vực pha sơn.	1 hệ thống	1 ống	X: 1.201.760; Y: 412.139.	10.600 m ³ /giờ

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: **679.732** m³/giờ, trong đó:

Nhà xưởng 2:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.533 m³/giờ.

Nhà xưởng 3:

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.533 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

Nhà xưởng 4:

- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.533 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 88.333 m³/giờ.

Nhà xưởng 5 và 6

- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 21, 22					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
Dòng khí thải số 05, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
Dòng khí thải số 11					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

(3) Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Nhà xưởng 2

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám của khu vực 1 tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø900, Ø750 bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải để xử lý. Bụi bám trên các túi vải rơi xuống tiếp tục được thu gom về hệ thống cyclone xử lý, giữ bụi xuống thùng chứa bụi về nhà chứa bụi và sau đó tuần hoàn về lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý, không khí sạch thoát ra môi trường qua 02 ống thải (dòng khí thải số 01,02).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám của khu vực 2 tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø900, Ø750 bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải để xử lý. Bụi bám trên các túi vải rơi xuống tiếp tục được thu gom về hệ thống cyclone xử lý, giữ bụi xuống thùng chứa bụi về nhà chứa bụi và sau đó tuần hoàn về lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý, không khí sạch thoát ra môi trường qua 02 ống thải (dòng khí thải số 03, 04).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV của khu vực xưởng 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350 mm bằng thép tráng

kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 05).

Nhà xưởng 3:

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám của khu vực 1 tại nhà xưởng 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø900, Ø750 bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải để xử lý. Bụi bám trên các túi vải rơi xuống tiếp tục được thu gom về hệ thống cyclone xử lý, giữ bụi xuống thùng chứa bụi về nhà chứa bụi và sau đó tuần hoàn về lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý, không khí sạch thoát ra môi trường qua 02 ống thải (dòng khí thải số 06, 07).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám của khu vực 2 tại nhà xưởng 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø900, Ø750 bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải để xử lý. Bụi bám trên các túi vải rơi xuống tiếp tục được thu gom về hệ thống cyclone xử lý, giữ bụi xuống thùng chứa bụi về nhà chứa bụi và sau đó tuần hoàn về lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý, không khí sạch thoát ra môi trường qua 02 ống thải (dòng khí thải số 08, 09).

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV của khu vực xưởng 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350mm bằng thép tráng kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 10).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom bằng đường ống kích thước Ø1.200mm bằng inox về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 11).

Nhà xưởng 4:

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn tự động và sấy UV của khu vực xưởng 4 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350 mm bằng thép tráng kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 12).

- Nguồn số 09, 10, 11: Bụi thải từ công đoạn thổi bụi trước sơn tự động, sấy UV được thu gom bằng đường ống gân nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường lao động, không qua ống thải (không có dòng thải).

- Nguồn số 12,13,14: Bụi thải từ công đoạn chà nhám trước sơn tự động, sấy UV được thu gom bằng đường ống gân nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường lao động, không qua ống thải (không có dòng thải).

- Nguồn số 15,16: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi trước sơn sấy AC được thu gom bằng đường ống gân nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường lao động, không qua ống thải (không có dòng thải).

- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 1 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 13).

- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy AC số 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 14).

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 1 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 15).

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 16).

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 17).

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 4 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 18).

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 5 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 24, 25: Bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng khô số 01,02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 1 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 20).

Nhà xưởng 5 và 6:

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám,... được thu gom bằng đường ống kích thước D650mm, D700mm, D800mm, D850mm bằng thép tráng kẽm thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc túi vải để xử lý và tiếp tục được thu gom về cụm hệ thống cyclone kết hợp túi vải để xử lý. Bụi bám trên các túi vải rơi xuống tiếp tục được thu gom về hệ thống cyclone xử lý, giữ bụi xuống thùng chứa bụi về nhà chứa bụi và sau đó tuần hoàn về lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý, không khí sạch thoát ra môi trường qua 02 ống thải (dòng khí thải số 21, 22).

- Nguồn số 27: Bụi, khí thải từ công đoạn pha sơn được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép tráng kẽm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (dòng khí thải số 23).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 04 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám đối với nguồn số 01, 02, 04, 05 (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Bụi gỗ phát sinh từ nhà xưởng 2 → Ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc túi vải (1) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.

+ Bụi gỗ phát sinh từ nhà xưởng 3 → Ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc túi vải (2) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.

(1) + (2) Giữ bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone (3) → Thùng thu bụi → Nhà chứa bụi.

(3) → Quạt hút → Thiết bị lọc túi vải (1).

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. 03 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tự động và sấy UV đối với nguồn số 03, 06, 08 (tương ứng với dòng khí thải số 05, 10, 12).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi → Ngăn hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.533 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đối với nguồn số 07 (tương ứng với dòng khí thải số 11).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Thiết bị lọc cyclone → Bể nước (tuần hoàn) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.4. 03 Hệ thống xử lý bụi thải từ công đoạn thổi bụi/chà nhám trước sơn tự động sấy UV/AC đối với nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 (không có dòng thải).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải* → *Chụp hút* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Môi trường lao động*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. 02 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tự động và sấy AC đối với nguồn số 17,18 (tương ứng với dòng khí thải số 13,14).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi* → *Ngăn hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 31.600 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. 05 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước đối với nguồn số 19, 20, 21, 22, 23 (tương ứng với dòng khí thải số 15, 16, 17, 18, 19).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi, bụi sơn* → *Màng nước* → *Ngăn hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 10.600 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.7. 01 Hệ thống xử lý khí thải sơn màng khô đối với nguồn số 24, 25 (tương ứng với dòng khí thải số 20)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi, bụi sơn* → *Ngăn hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 88.333 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám đối với nguồn số 26 (tương ứng với dòng khí thải số 21, 22).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi gỗ từ nhà xưởng 5,6* → *Ống nhánh* → *Ống chính* → *Thiết bị lọc túi vải (1)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

(1) *Giữ bụi* → *Ống dẫn* → *Quạt hút* → *Cyclone (2)* → *Thùng thu bụi* → *Nhà chứa bụi*.

(2) → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc túi vải (1)*.

- Công suất thiết kế: 84.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.9. 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha sơn đối với nguồn số 27 (tương ứng với dòng khí thải số 23).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi, bụi sơn* → *Ngăn hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý bụi, khí thải có độ bền cao và chống ăn mòn;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng như quạt hút, bơm để thay thế trong trường hợp hư hỏng đột xuất;

- Bố trí nhân sự được đào tạo, nắm vững quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và có trách nhiệm theo dõi, phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường của hệ thống.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, nhân viên vận hành hệ thống phải lập tức báo cáo cấp trên và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được, hệ thống xử lý bụi, khí thải không thể vận hành, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và đảm bảo hiệu quả xử lý mới đi vào hoạt động trở lại.

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 7/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Nhà xưởng 2:

- 01 Hệ thống thu gom bụi xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám,...khu vực 1 công suất 90.000 m³/giờ, tương ứng với dòng số 01,02.

- 01 Hệ thống thu gom bụi xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám,...khu vực 2 công suất 90.000 m³/giờ, tương ứng với dòng số 03,04.

Nhà xưởng 3:

- 01 Hệ thống thu gom bụi xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám,...khu vực 1 công suất 90.000 m³/giờ, tương ứng với dòng số 06,07.

- 01 Hệ thống thu gom bụi xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám,...khu vực 2 công suất 90.000 m³/giờ, tương ứng với dòng số 08,09.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10.000 công suất m³/giờ, tương ứng với dòng số 11.

Nhà xưởng 4:

- 02 Hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực sơn sấy AC, công suất 31.600 m³/giờ/hệ thống, tương ứng với dòng số 13, 14.

- 05 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước, công suất 10.600 m³/giờ/hệ thống, tương ứng với dòng số 15,16,17,18,19.

- 01 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng khô, công suất 88.333 m³/giờ, tương ứng với dòng số 20.

Nhà xưởng 5 và 6:

- 01 Hệ thống thu gom bụi xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt, bào, khoan, dán cạnh, chà nhám khu vực xưởng 5,6 công suất 84.000 m³/giờ, tương ứng với dòng số 21, 22.

- 01 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn pha sơn, công suất 10.600 m³/giờ, tương ứng với dòng số 23.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

1	70	65	60	8	85	-	<i>Khu vực E</i>
---	----	----	----	---	----	---	------------------

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	40
2	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	19 02 05	NH	Rắn	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	350
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	Rắn	30
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					425

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	3
2	Carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	Rắn	TT-R	1.500
3	Dây đai, giấy nhám, màng PE, vụn chỉ, vụn PVC, kính, đá, vụn xi măng, nút xốp, nilon...	11 02 04	Rắn	TT	5.000
4	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	Bùn	TT	500
5	Xi tro	04 02 06	Rắn	TT	1.500

6	Nhóm gỗ vụn, mùn cưa, dăm bào...	09 01 03	Rắn	TT-R	15.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					23.503

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	42,5
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	20,0
3	Chất thải rắn còn lại	15,5
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		78

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung môi hữu cơ thải	03 01 03	KS	Lỏng	4.000
2	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	77.550
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	KS	Lỏng	5.300
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	KS	Rắn	450
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	2.000
6	Bao bì kim loại cứng có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	Rắn	4.000
7	Bao bì nhựa cứng thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	Rắn	2.500
8	Chất hấp phụ (than hoạt tính), vật liệu lọc (tấm giấy lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại)	18 02 01	KS	Rắn	6.700

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	6.864
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					109.364

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m² (nằm bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m² (nằm bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê

duyệt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao bì,... đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực nhà xưởng đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo cháy, ngăn cháy và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, quy mô và đặc điểm hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vận hành theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**